

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI & GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN
78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÍ III NĂM 2012
(Kỳ kế toán kết thúc ngày 30/09/2012)

Ngày 18 tháng 10 năm 2012

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý III năm 2012**

DVT: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÍ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100)=110+120+130+140+1	100		208,484,717,825	240,599,233,006
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		6,250,265,837	32,757,251,952
1. Tiền	111	V.01	6,250,265,837	32,757,251,952
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	0
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
3. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải ngắn hạn	130		190,580,310,242	199,063,394,376
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	164,225,993,547	166,394,719,115
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	16,715,600,955	11,126,985,461
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.04	9,638,715,740	21,541,689,800
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		3,692,402,475	1,695,897,643
1. Hàng tồn kho	141	V.05	3,692,402,475	1,695,897,643
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		7,961,739,271	7,082,689,035
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	3,649,351,950	1,353,392,341
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		868,056,404	2,562,446,992
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	3,444,330,917	3,166,849,702
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200)=210+220+240+250+260	200		125,333,921,633	145,567,887,701
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		56,237,608,223	71,203,817,532

1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	56,237,608,223	71,203,817,532
a -Nguyên giá	222		127,534,843,179	128,188,705,724
b -Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71,297,234,956)	(56,984,888,192)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
a -Nguyên giá	225			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	0
a -Nguyên giá	228			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	229			
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230			
III. Bất động sản đầu tư	240			
a -Nguyên giá	241			
b -Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		43,030,000,000	43,030,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251	V.09	41,310,000,000	41,310,000,000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.10	2,350,000,000	2,350,000,000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259	V.11	(630,000,000)	(630,000,000)
V. Tài sản dài hạn khác	260		26,066,313,410	31,334,070,169
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.12	26,066,313,410	31,334,070,169
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng Cộng Tài Sản(270 = 100 + 200)	270		333,818,639,458	386,167,120,707

1	2	3	4	4
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		187,635,304,795	234,194,981,029
I. Nợ ngắn hạn	310		165,832,699,497	212,386,168,715
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.13		18,756,000,000
2. Phải trả cho người bán	312	V.14	152,981,722,020	159,946,855,592
3. Người mua trả tiền trước	313	V.15	1,991,156,446	5,863,177,319
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	2,032,161,186	400,318,593
5. Phải trả người lao động	315	V.17	3,485,847,214	3,213,562,006
6. Chi phí phải trả	316	V.18		19,547,698,944
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng x/dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.19	659,540,654	669,509,962
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng và phúc lợi	323		4,682,271,977	3,989,046,299
II. Nợ dài hạn	330		21,802,605,298	21,808,812,314

30039
 NG T
 PH
 GIAO
 1 G
 TP. H

1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332			
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	21,500,538,878	21,500,538,878
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336	V.21	302,066,420	308,273,436
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		146,183,334,663	151,972,139,678
I. Vốn chủ sở hữu	410		146,183,334,663	151,972,139,678
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	V.22	80,000,000,000	80,000,000,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		27,496,000,000	27,496,000,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỉ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		16,596,027,258	16,596,027,258
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8,000,000,000	8,000,000,000
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		14,091,307,405	19,880,112,420
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	432			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
Tổng Cộng Nguồn Vốn(430 = 300 + 400)	440		333,818,639,458	386,167,120,707

0 0

Các Chỉ Tiêu Ngoài Bảng Cân Đối KT	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ CUỐI KỲ
1. Tài sản thuê ngoài			
2. Vật tư hàng hoá nhận giữ hộ, nhận gia công			
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ các loại			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 18 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thị Thu Hà


Trần Bình Nam


Nguyễn Quang Tiến



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**Quý III năm 2012**

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	QUÍ III		Lũy kế từ đầu năm	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1- Doanh thu bán hàng & cung cấp dịch vụ	01	VI.1	242,532,621,141	207,986,958,556	666,675,345,867	605,956,107,404
2- Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		242,532,621,141	207,986,958,556	666,675,345,867	605,956,107,404
4- Giá vốn hàng bán	11	VI.2	233,547,655,536	195,378,277,573	626,032,224,990	571,206,074,613
5- Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		8,984,965,605	12,608,680,983	40,643,120,877	34,750,032,791
6- Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	66,579,802	121,643,659	286,115,336	1,029,170,662
7- Chi phí tài chính	22	VI.4	234,938,401	2,273,058,414	1,940,352,185	3,910,373,202
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		234,938,401	2,273,058,414	1,940,352,185	3,910,373,202
8- Chi phí bán hàng	24	VI.5	2,518,848,259	2,653,034,370	7,823,079,719	8,406,057,718
9- Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI.6	5,491,132,868	6,595,532,760	18,329,266,922	19,673,839,942
10- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh { 30=20+(21-22)-(24+25) }	30		806,625,879	1,208,699,098	12,836,537,387	3,788,932,621
11- Thu nhập khác	31	VI.7	40,392,366	2,008	401,254,511	47,323,618
12- Chi phí khác	32				358,366,293	306,869
13- Lợi nhuận khác { 40=31-32 }	40		40,392,366	2,008	42,888,218	47,016,749
14- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế { 50 = 30+40 }	50		847,018,245	1,208,701,106	12,879,425,605	3,835,949,370
15- Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		137,393,030	14,498,422	1,694,390,588	577,929,502
16- Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17- Lợi nhuận sau thuế TNDN { 60 =50-51-52 }	60		709,625,215	1,194,202,684	11,185,035,017	3,258,019,868
18- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.8	89	149	1,398	407

So với cùng kỳ năm trước, lợi nhuận giảm do chi phí vận chuyển tăng cao, trong đó chủ yếu do thuê vận chuyển ngoài. Chi phí vận chuyển tăng do thị trường xăng, dầu biến động giá nhiên liệu tăng mạnh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thị Thu Hà

Trần Bình Nam

Nguyễn Quang Tiếp

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

DVT: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
I.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1.	Lợi nhuận trước thuế	01		12,879,425,605	3,835,949,370
2.	Điều chỉnh cho các khoản:				
-	Khấu hao tài sản cố định	02	V.9	15,061,360,556	14,912,890,849
-	Các khoản dự phòng	03			
-	Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04			
-	Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		0	(8,807,170,354)
-	Chi phí lãi vay	06		1,940,352,185	3,910,373,202
3.	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29,881,138,346	13,852,043,067
-	Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(56,397,081)	(13,902,295,954)
-	Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1,996,504,832)	(52,970,681)
-	Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(27,192,519,963)	34,553,955,233
-	Tăng, giảm chi phí trả trước	12		2,971,797,150	1,240,274,893
-	Tiền lãi vay đã trả	13		(3,104,592,134)	(4,754,828,430)
-	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14			(2,128,991,698)
-	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		250,000,000	200,000,000
-	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16		(530,614,354)	(15,255,121,833)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		222,307,132	13,752,064,597
II.	Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(453,510,000)	(864,801,731)
2.	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		358,358,753	

CHỈ TIÊU		M.Số	T.Minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
				Năm nay	Năm trước
1		2	3	4	5
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(6,781,927,200)
4.	Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	21,411,585,084
5.	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6.	Tiền thu hồi đầu tư, góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		8,262,000,000	8,807,170,354
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		8,166,848,753	22,572,026,507
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính					
1.	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu	31		-	-
2.	Tiền chi trả góp vốn cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3.	Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		-	-
4.	Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(18,756,000,000)	(14,491,045,000)
5.	Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	-
6.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(16,140,142,000)	(19,989,602,550)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(34,896,142,000)	(34,480,647,550)
	Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50		(26,506,986,115)	1,843,443,554
	Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	V.1	32,757,251,952	31,263,117,799
	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	V.1	6,250,265,837	33,106,561,353

Ngày 18 tháng 10 năm 2012

NGƯỜI LẬP BIỂU


Lê Thị Thu Hà

KẾ TOÁN TRƯỞNG


Trần Bình Nam

TỔNG GIÁM ĐỐC


Nguyễn Quang Tiếp

Đơn vị báo cáo : C.TY CP VẬN TẢI & GN BIA SG

Địa chỉ : 78 Tôn Thất Thuyết, F16, Q4

Mẫu số : B09-DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC

Ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Thời kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012 (Mẫu số B09-DN)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

- 1. Hình thức sở hữu vốn :** Công ty Cổ phần
- 2. Lĩnh vực kinh doanh :** Dịch vụ, thương mại
- 3. Ngành nghề kinh doanh :** Kinh doanh Vận tải hàng hóa, hành khách bằng ô tô; Sản xuất, mua bán vật tư, phụ tùng, thiết bị vận tải; Mua bán rượu bia, nước giải khát; Sửa chữa phương tiện vận tải đường bộ; Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng; Dịch vụ vệ sinh công nghiệp; Kinh doanh Bất động sản.
- 4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính :**
Doanh nghiệp quản lý vận tải hoạt động trên địa bàn rộng, doanh thu và chi phí ghi nhận trong kỳ hoạt động chưa đồng bộ.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

- 1. Kỳ kế toán năm :** Bắt đầu từ ngày 01/01/2012 và kết thúc vào ngày 31/12/2012
- 2. Đơn vị sử dụng tiền tệ trong kế toán :** Đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC & CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam theo Quyết định số 15/2006-QĐ/BTC

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Việt Nam

Ban Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Kế toán trên máy vi tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền)

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

- Tiền và các khoản tương đương tiền, bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các



khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định cũng như không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi.

- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Theo tỷ giá giao dịch bình quân tại thời điểm đó của Liên Ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố.

3. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

- Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn , chứng từ.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ hữu hình

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện được ghi nhận là chi phí trong kỳ.
- Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.
- TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định như sau :

Nhà cửa vật kiến trúc	6 -> 25 năm
Máy móc và thiết bị	6 -> 7 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 -> 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 -> 5 năm

6. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

7. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh.

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác : Được ghi nhận theo giá gốc.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.
- Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá thị trường giảm so với giá đang hạch toán trên sổ sách. Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào các tổ chức kinh tế khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư) với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.
- Khi thanh lý một khoản đầu tư, phần chênh lệch giữa giá trị thanh lý thuần và giá trị ghi sổ được hạch toán vào thu nhập hoặc chi phí trong kỳ.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Chi phí trả trước :

- Công cụ dụng cụ : Các công cụ dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Chi phí sửa chữa : Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 2 năm.
- Chi phí khác: CP Bảo hiểm, Thuê bãi xe...

Chi phí khác được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá một năm

10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ.

11. Trích lập quỹ dự phòng trợ mất việc làm và bảo hiểm thất nghiệp

Quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm được dùng để chi trả trợ cấp thôi việc cho người lao động có thời gian làm việc từ 12 tháng trở lên tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 tại Công ty. Mức trích quỹ dự phòng trợ cấp mất việc làm là 3% quỹ lương làm cơ sở đóng bảo hiểm xã hội và được hạch toán vào chi phí.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

- Vốn đầu tư của chủ sở hữu : Được ghi nhận theo số tiền thực tế đã đầu tư của các cổ đông.
- Thặng dư vốn cổ phần : Chênh lệch do phát hành cổ phiếu cao hơn mệnh giá.

13. Trích lập các quỹ

Các quỹ được trích lập và sử dụng như sau:

- * Quỹ dự phòng tài chính được dùng để bù đắp những tổn thất, thiệt hại xảy ra trong quá trình kinh doanh hoặc các trường hợp bất khả kháng ngoài dự kiến như thiên tai, hỏa hoạn.
- * Quỹ đầu tư phát triển được dùng để mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư theo chiều sâu của Công ty
- * Quỹ khen thưởng, phúc lợi được dùng để khen thưởng, khuyến khích lợi ích vật chất, cải thiện và nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho người lao động.

Mức trích lập các quỹ được thực hiện theo Nghị quyết Đại hội cổ đông hàng năm.

14. Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả trong năm cổ tức được công bố.

15. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu, thu nhập và chi phí

Dịch vụ vận chuyển

- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển bia được ghi nhận theo số lít bia xuất bán từ các nhà máy sản xuất cho các công ty đảm nhận việc tiêu thụ sản phẩm bia trực thuộc Tổng Công ty Bia rượu và Nước giải khát Sài Gòn (thương mại Sabeco).
- Doanh thu cung cấp dịch vụ vận chuyển các mặt hàng khác được ghi nhận căn cứ vào biên bản xác định khối lượng từng chuyến vận chuyển và khi không còn những yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền hoặc chi phí kèm theo.

Bán hàng hóa

- Doanh thu bán hàng hóa được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu cũng như quyền quản lý hàng hóa đó được chuyển giao cho người mua, và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.
- Chi phí liên quan đến bán hàng hóa được ghi nhận phù hợp với doanh thu.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Riêng cổ tức nhận bằng cổ phiếu không ghi nhận vào thu nhập mà chỉ theo dõi số lượng tăng thêm.

16. Thuế thu nhập doanh nghiệp

- Công ty có nghĩa vụ nộp thuế TNDN với thuế suất 25% trên thu nhập chịu thuế.
- Căn cứ theo Mục VI, Khoản 10 trong Danh mục A của Nghị định 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 và Phần E, mục III, điểm 1.3 của Thông tư 128/2003/TT-BTC ngày 22/12/2003, Công ty được miễn thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 5 năm tiếp theo.
- Năm tài chính 2006 là năm đầu tiên công ty hoạt động kinh doanh có lãi, Năm 2012 là năm thứ 7 kể từ khi hoạt động kinh doanh có lãi nên thuế thu nhập doanh nghiệp được giảm 50%.
- Chi phí thuế TNDN trong kỳ bao gồm thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

Thuế thu nhập hoãn lại

- Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích Báo cáo tài chính và các giá trị dùng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này.
- Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ khi liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu khi đó thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

17. Tài sản tài chính

Phân loại tài sản tài chính

Công ty phân loại các tài sản tài chính thành các nhóm: tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản phải thu. Việc phân loại các tài sản tài chính này phụ thuộc vào bản chất và mục đích của tài sản tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường.

Giá trị ghi sổ ban đầu của tài sản tài chính

Các tài sản tài chính được ghi nhận tại ngày mua và dừng ghi nhận tại ngày bán. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý, tài sản tài chính khác được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

18. Nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu

Các công cụ tài chính được phân loại là nợ phải trả tài chính hoặc công cụ vốn chủ sở hữu tại thời điểm ghi nhận ban đầu phù hợp với bản chất và định nghĩa của nợ phải trả tài chính và công cụ vốn chủ sở hữu.

Nợ phải trả tài chính

Công ty phân loại nợ phải trả tài chính thành các nhóm: nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Việc phân loại các khoản nợ tài chính phụ thuộc vào bản chất và mục đích của khoản nợ tài chính và được quyết định tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được phân loại là ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh nếu được nắm giữ để kinh doanh hoặc được xếp vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm ghi nhận ban đầu.

Nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm chứng khoán nắm giữ để kinh doanh nếu:

- Được mua hoặc tạo ra chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- Công ty có ý định nắm giữ nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn;
- Công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính này được xác định theo giá trị hợp lý.

Các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

- Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ được xác định bằng giá trị ghi nhận ban đầu của nợ phải trả tài chính trừ đi các khoản hoàn trả gốc, cộng hoặc trừ các khoản phân bổ lũy kế tính theo phương pháp lãi suất thực tế của phần chênh lệch giữa giá trị ghi nhận ban đầu và giá trị đáo hạn, trừ đi các khoản giảm trừ (trực tiếp hoặc thông qua việc sử dụng một tài khoản dự phòng) do giảm giá trị hoặc do không thể thu hồi.
- Phương pháp lãi suất thực tế là phương pháp tính toán giá trị phân bổ của một hoặc một nhóm nợ phải trả tài chính và phân bổ thu nhập lãi hoặc chi phí lãi trong kỳ có liên quan. Lãi suất thực tế là lãi suất chiết khấu các luồng tiền ước tính sẽ chi trả hoặc nhận được trong tương lai trong suốt vòng đời dự kiến của công cụ tài chính hoặc ngắn hơn, nếu cần thiết, trở về giá trị ghi sổ hiện tại thuần của nợ phải trả tài chính.

Công cụ vốn chủ sở hữu

Công cụ vốn chủ sở hữu là hợp đồng chứng tỏ được những lợi ích còn lại về tài sản của Công ty sau khi trừ đi toàn bộ nghĩa vụ.

19. Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty :

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận; và
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm.

20. Báo cáo theo bộ phận

- Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

- Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

21. Bên liên quan

- Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Giao dịch với các bên có liên quan trong năm được trình bày ở thuyết minh số VIII.3.

V- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(Đơn vị tính : ...)

1. Tiền	Cuối quý	Đầu năm
- Tiền mặt	68,491,000	12,556,000
- Tiền gửi ngân hàng	6,181,774,837	32,744,695,952
Cộng	6,250,265,837	32,757,251,952
2. Phải thu khách hàng	Cuối quý	Đầu năm
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & các chi nhánh	192,023,769	85,692,479
- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Chi nhánh	2,061,682,040	3,831,948,670
- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Chi nhánh	13,873,333,023	19,535,552,352
- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Chi nhánh	19,775,624,880	3,414,614,613
- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Chi nhánh	25,904,335,193	27,365,558,841
- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Chi nhánh	27,491,200,605	19,941,100,883
- Cty CP Bia SG - Miền Trung & Chi nhánh		
- Cty CP Bia SG - Miền Tây & Chi nhánh	224,603,660	411,421,899
- Cty CP Bia SG Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	87,276,296	463,642,491
- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & chi nhánh	23,161,295,685	21,082,419,649
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm	30,271,119,615	47,900,939,966
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	19,975,019	9,763,974
- Công ty CP rượu Bình Tây		22,000,000
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn	3,456,426,040	3,456,426,040
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam	439,529,418	176,494,257
- Cty CP Bia SG - Sông Lam	185,610,579	1,509,380,227

- Cty CP Bia SG - Bạc Liêu	209,471,603	2,051,846,594
- Cty CP Bia SG - Hà Nội	1,008,842,045	319,763,283
- Cty CP Bia SG - Quảng Ngãi	1,309,947,488	4,129,421,174
- Cty CP Bia SG - Phú Lý		13,574,683
- Cty CP Bia SG - Phú Thọ	29,106,188	13,152,259
- Cty CP Bia và NGK Phú Yên	80,850,000	80,850,000
- Cty CP Bia NGK SG - Tây Đô		
- Cty CP Bia Rượu SG - Đồng Xuân	30,742,410	
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Bắc		122,661,200
- Cty CP VT & GN Bia SG Sabetran Miền Trung	799,480,000	1,098,001,234
- Cty CP VT & GN Bia SG Miền Tây	2,900,993,150	2,797,416,600
- Cty CP VT GN& TM Quang Châu		2,388,100
- Các khách hàng khác	10,712,524,841	6,558,687,647
Cộng	164,225,993,547	166,394,719,115

3. Trả trước cho người bán

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cty TNHH XD DV TM Hoàng Long	2,790,216,000	
- XN DV VT & TM Đường sắt phía nam	10,842,246,627	
- DNTN TM Thượng Nguyên	186,031,586	
- Các khoản trả trước khác	2,897,106,742	11,126,985,461
Cộng	16,715,600,955	11,126,985,461

4. Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế TNCN NV XN trước cổ phần hóa	4,977,363	4,977,363
- Phải thu về cổ phần hóa	195,251,931	195,251,931
- Phải thu Lãi tiền gửi có kỳ hạn		
- Phải thu Cổ tức		8,262,000,000
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	115,694,035	88,394,864
- Thu hộ tiền Cty CP NGK Chương Dương	460,136,441	505,817,351
- Phải thu khác	8,862,655,970	12,485,248,291
Cộng	9,638,715,740	21,541,689,800

5. Hàng tồn kho

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Nhiên liệu, vật liệu, phụ tùng ô tô	3,686,410,801	1,689,719,575
- Công cụ, dụng cụ	5,991,674	6,178,068
Cộng	3,692,402,475	1,695,897,643

6. Chi phí trả trước ngắn hạn :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước CCDC	80,701,869	42,712,232
- Chi phí mua bảo hiểm	485,864,200	719,687,318
- Chi phí NH về thuê hoạt động TSCĐ	3,034,722,170	179,063,400
- Chi phí khác	48,063,711	411,929,391
Cộng	3,649,351,950	1,353,392,341

7 Tài sản ngắn hạn khác

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Tạm ứng	3,344,330,917	3,066,849,702
- Khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn bảo lãnh V/c sữa Vinamilk	100,000,000	100,000,000
Cộng	3,444,330,917	3,166,849,702

8. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
<u>Số dư đầu năm</u>	126,000,000	440,401,400	123,516,028,393	4,106,275,931	0	128,188,705,724
- Mua trong kỳ		110,000,000	180,000,000	163,510,000		453,510,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						0
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(1,107,372,545)	(...)	(...)	(1,107,372,545)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
<u>Số dư cuối quý</u>	126,000,000	550,401,400	122,588,655,848	4,269,785,931	-	127,534,843,179
Giá trị hao mòn lũy kế						
<u>Số dư đầu năm</u>	88,130,000	99,548,501	54,871,832,772	1,925,376,919	0	56,984,888,192
- Khấu hao trong kỳ	19,180,000	59,379,480	14,024,472,994	958,328,082		15,061,360,556
- Tăng khác						0
- Chuyển sang bất động sản đầu tư	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	0
- Thanh lý, nhượng bán	(...)	(...)	(749,013,792)	(...)	(...)	(749,013,792)
- Giảm khác	(...)	(...)	(...)	(...)	(...)	-
<u>Số dư cuối kỳ</u>	107,310,000	158,927,981	68,147,291,974	2,883,705,001	-	71,297,234,956
Gia trị còn lại của TSCĐ HH						
- Tại ngày đầu năm	37,870,000	340,852,899	68,644,195,621	2,180,899,012	-	71,203,817,532
- Tại ngày cuối kỳ	18,690,000	391,473,419	54,441,363,874	1,386,080,930	-	56,237,608,223

* Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng

- Phương tiện vận tải truyền dẫn	1,578,164,786
- Thiết bị dụng cụ quản lý	596,053,134
Cộng	2,174,217,920

09. Đầu tư vào công ty con

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Cty CP VT&GN BSG Sabetran M.Bắc	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
- Cty CP VT&GN BSG Sabetran M.Trung	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
- Cty CP VT&GN BSG Miền Tây	1,377,000	13,770,000,000	1,377,000	13,770,000,000
Cộng	4,131,000	41,310,000,000	4,131,000	41,310,000,000

10. Đầu tư dài hạn khác :

	<u>Cuối quý</u>		<u>Đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
- Đầu tư cổ phiếu Cty CP KD LTTP SABECC	90,000	1,350,000,000	90,000	1,350,000,000
- Đầu tư cổ phiếu của Cty CP Bia SG - Phú L	100,000	1,000,000,000	100,000	1,000,000,000
Cộng	190,000	2,350,000,000	190,000	2,350,000,000

11. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Dự phòng giảm giá đầu tư Cty CP LTTP SABECO	630,000,000	630,000,000
Cộng	630,000,000	630,000,000

12. Chi phí trả trước dài hạn :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	6,503,873,682	9,276,442,104
- Chi phí trả trước DH khác	19,562,439,728	22,057,628,065
Cộng	26,066,313,410	31,334,070,169

13. Vay và nợ ngắn hạn :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
*Vay dài hạn đến hạn trả :		
- Ngân hàng MHB CN SG mua phương tiện vận tải		18,756,000,000
Cộng	0	18,756,000,000

14. Phải trả người bán

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cty CP VTGN&TM Quang Châu	8,333,990,892	5,158,391,115
- Cty CP Vận tải và Thương Mại		1,852,109,050
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	86,761,444	1,189,863,198
- Cty CP Bao bì Bia Sài Gòn	498,602,500	498,602,500
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	23,465,755,505	26,527,986,178
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	46,322,037,160	46,040,787,738
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	29,250,000,000	28,541,176,980
- Các nhà cung cấp khác	45,024,574,519	50,137,938,833
Cộng	152,981,722,020	159,946,855,592

15. Người mua trả tiền trước

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Cty CP Bia Rượu SG - Đồng Xuân		13,574,683
- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO	1,991,156,446	5,849,602,636
	1,991,156,446	5,863,177,319

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Thuế GTGT	2,022,577,160	387,473,125
- Thuế TNCN	9,584,026	12,845,468
Cộng	2,032,161,186	400,318,593

17. Phải trả người lao động

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Lương phải trả công nhân viên	3,485,847,214	3,213,562,006
Cộng	3,485,847,214	3,213,562,006

18. Chi phí phải trả :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Chi phí thuê xe vận chuyển		16,152,875,711
- Chi phí lãi vay ngân hàng		1,164,239,949
- Chi phí phải trả khác		2,230,583,284
Cộng	0	19,547,698,944

19. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	195,552,084	159,408,262
- Cổ tức phải trả	236,933,000	377,075,000
- Nhận ký quỹ, ký cược	4,042,500	4,042,500
- Các khoản phải trả phải nộp khác	223,013,070	128,984,200
Cộng	659,540,654	669,509,962

20. Vay và nợ dài hạn

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vay NH MHB chi nhánh SG mua phương tiện vận tải	21,500,538,878	21,500,538,878
Cộng	21,500,538,878	21,500,538,878

21. Dự phòng trợ cấp mất việc làm:

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Số đầu năm	308,273,436	234,203,559
- Số trích trong năm		147,932,889
- Số chi trong năm	(6,207,016)	(73,863,012)
Cộng	302,066,420	308,273,436

22. Vốn chủ sở hữu :**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Ghi chú : Thông tin chi tiết về biến động vốn chủ sở hữu được trình bày ở phụ lục 1.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	<u>Cuối Quý</u>	<u>Đầu năm</u>
- Vốn góp của nhà nước	20,000,000,000	20,000,000,000
- Vốn góp của các cổ đông	60,000,000,000	60,000,000,000
- Thặng dư vốn cổ phần	27,496,000,000	27,496,000,000
Cộng	107,496,000,000	107,496,000,000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chialợi nhuận

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu :		
+ Vốn góp đầu năm	80,000,000,000	80,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm		
+ Vốn góp giảm trong năm	0	0
+ Vốn góp cuối năm	80,000,000,000	80,000,000,000

- Cổ tức đã chi trả trong năm như sau :

+ Cổ tức năm trước	16,140,142,000	19,989,602,550
+ Cổ tức năm nay		

Cộng **16,140,142,000** **19,989,602,550**

d. Cổ phiếu :

Cuối Quý Đầu năm

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8,000,000	8,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu được mua lại	0	0
+ Cổ phiếu phổ thông	0	0
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu phổ thông	8,000,000	8,000,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	0	0
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành :	10,000	10,000

e. Các quỹ của doanh nghiệp :

Cuối Quý Đầu năm

- Quỹ Đầu tư phát triển	16,596,027,258	16,596,027,258
- Quỹ Dự phòng tài chính	8,000,000,000	8,000,000,000
- Quỹ Khen thưởng, phúc lợi	4,682,271,977	3,989,046,299
Cộng	29,278,299,235	28,585,073,557

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

- Quỹ Đầu tư phát triển được dùng để mở rộng KD hoặc đầu tư theo chiều sâu.
- Quỹ Dự phòng tài chính được dùng để :
 - + Bù đắp những tổn thất, thiệt hại về tài sản, công nợ không đòi được xảy ra trong quá trình kinh doanh
 - + Bù đắp những khoản lỗ của công ty theo quyết định của Hội đồng quản trị.

VI- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

(Đơn vị tính : đồng)

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 01)

Quý 3 năm nay Quý 3 năm trước

- Doanh thu bán hàng	1,464,948,500	131,415,440
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	241,067,672,641	207,855,543,116

Cộng **242,532,621,141** **207,986,958,556**

*. Các khoản giảm trừ doanh thu (mã số 02)

0 0

*. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (mã số 10)			<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Doanh thu thuần và trao đổi sản phẩm, hàng hóa			1,464,948,500	131,415,440
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ			241,067,672,641	207,855,543,116
Cộng			242,532,621,141	207,986,958,556
2. Giá vốn hàng bán			<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Giá vốn của hàng hóa đã bán			1,337,629,097	112,671,093
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			232,210,026,439	195,265,606,480
Cộng			233,547,655,536	195,378,277,573
3. Doanh thu hoạt động tài chính			<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Lãi tiền gửi			66,579,802	121,643,659
Cộng			66,579,802	121,643,659
4. Chi phí tài chính			<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Lãi tiền vay			234,938,401	2,273,058,414
Cộng			234,938,401	2,273,058,414
5. Chi phí bán hàng			<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên			2,158,790,643	2,303,193,194
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ			128,924,491	70,823,977
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			23,116,547	28,240,244
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			74,773,100	169,419,723
- Chi phí bằng tiền khác			133,243,478	81,357,232
Cộng			2,518,848,259	2,653,034,370
6. Chi phí quản lý doanh nghiệp			<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Chi phí cho nhân viên			3,222,306,696	3,598,753,096
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ			152,488,463	197,153,480
- Chi phí khấu hao tài sản cố định			289,083,471	333,110,156
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí			0	150,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài			1,415,444,270	1,893,815,160
- Chi phí bằng tiền khác			411,809,968	422,700,868
Cộng			5,491,132,868	6,595,532,760

7. Thu nhập khác	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Thu nhập bán phế liệu	40,390,909	
- Thu nhập khác	1,457	2,008
Cộng	40,392,366	2,008

9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
*. Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	709,625,215	1,194,202,684
*. Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
*. Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	709,625,215	1,194,202,684
*. Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	89	149

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau :

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	8,000,000	8,000,000
- Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại	0	0
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8,000,000	8,000,000

10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố :	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Chi phí nhân công	13,781,532,279	14,018,527,115
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu, công cụ, dụng cụ	11,705,029,354	10,199,798,767
- Chi phí khấu hao TSCĐ	5,055,219,820	5,068,862,991
- Chi phí Thuế, phí, lệ phí	0	150,000,000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	209,103,412,667	174,555,226,637
- Chi phí bằng tiền khác	574,813,446	521,758,100
Cộng	240,220,007,566	204,514,173,610

VII- THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Đơn vị tính : đồng)

Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do Doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

	<u>Lũy kế năm nay</u>	<u>Lũy kế năm trước</u>
a. <u>Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính.</u>	0	0

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu;	0	0
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu	0	0
b. <u>Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ</u>		
<u>báo cáo</u>	0	0
- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý;	0	0
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền;	0	0
- Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý;	0	0
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c. <u>Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.</u>	0	0

VIII- NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu là cung cấp dịch vụ vận chuyển tại Việt Nam.

2. Thuê hoạt động

Công ty thuê văn phòng, kho, đất, xe dưới hình thức thuê hoạt động gồm :

- Đất tại ấp Đức Hiệp, xã Nhuận Đức, huyện Củ Chi, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 19.745 m2 được sử dụng cho mục đích xây dựng văn phòng làm việc và bãi đỗ xe. Hợp đồng thuê có hiệu lực 20 năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 8 năm 2010 đến ngày 01 tháng 8 năm 2030. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.
- Khu nhà, đất tại 19A Cộng Hòa, Phường 12, Quận Tân Bình, TP. Hồ Chí Minh với diện tích 2.300m2 được sử dụng cho mục đích làm văn phòng làm việc. Hợp đồng thuê có hiệu lực 02 năm bắt đầu từ ngày 29 tháng 1 năm 2010 đến ngày 29/01/2015. Chi phí thuê được tính cố định trong suốt thời hạn thuê.
- Kho tại 1153/15 Quốc lộ 1A, Phường Thới An, Quận 12, diện tích 4.833m2 thời gian thuê 1/1/2012 đến 31/12/2014. Chi phí thuê được điều chỉnh tăng lên hàng năm theo giá thuê trên thị trường.
- 04 Xe con phục vụ công tác, Thời hạn thuê trong khoảng từ 8/11/2010 đến 15/01/2014. Chi phí được tính cố định trong suốt thời gian thuê.

- Tại ngày kết thúc quý, tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của toàn bộ hợp đồng thuê hoạt động sẽ được thanh toán như sau :

	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Từ 1 năm trở xuống	5,225,917,528	3,809,788,200
Trên 1 năm đến 5 năm	9,430,893,673	9,402,760,000
Trên 5 năm	14,200,000,000	16,300,000,000
Cộng	28,856,811,201	29,512,548,200

3. Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính

Giá trị sổ sách

<u>Tài sản tài chính</u>	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>	<u>Giá trị hợp lý</u>	<u>Cuối quý</u>	<u>Đầu năm</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	6,250,265,837	32,757,251,952	6,250,265,837	32,757,251,952	
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	0	0	0	0	
Phải thu khách hàng	164,225,993,547	166,394,719,115	164,225,993,547	166,394,719,115	
Các khoản phải thu khác	9,618,044,342	21,548,317,573	9,618,044,342	21,548,317,573	
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	1,720,000,000	
Cộng	181,814,303,726	222,420,288,640	181,814,303,726	222,420,288,640	

Nợ phải trả tài chính

Phải trả người bán	152,981,722,020	159,946,855,592	152,981,722,020	159,946,855,592
Vay và nợ	21,500,538,878	40,256,538,878	21,500,538,878	40,256,538,878
Các khoản phải trả khác	4,251,902,204	23,579,636,086	4,251,902,204	23,579,636,086
Cộng	178,734,163,102	223,783,030,556	178,734,163,102	223,783,030,556

- Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.
- Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính :
 - Giá trị hợp lý của tiền và các khoản tương đương tiền, phải thu khách hàng, cho vay, các khoản phải thu khác, vay, phải trả người bán và các khoản phải trả khác ngắn hạn tương đương giá trị sổ sách (đã trừ dự phòng cho phần ước tính có khả năng không thu hồi được) của các khoản mục này do có kỳ hạn ngắn.

- Giá trị hợp lý của các khoản vay và các khoản phải trả khác dài hạn được ước tính bằng cách chiết khấu dòng tiền với lãi suất áp dụng cho các khoản nợ có đặc điểm và thời gian đáo hạn còn lại tương tự. Giá trị hợp lý của các khoản nợ phải trả tài chính này tương đương giá trị sổ sách do ảnh hưởng của việc chiết khấu là không đáng kể.
- Công ty chưa thực hiện đánh giá chính thức các tài sản tài chính sẵn sàng để bán chưa niêm yết. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này không có sự khác biệt trọng yếu so với giá trị sổ sách.

4. Tài sản đảm bảo

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Công ty đã thế chấp một số phương tiện vận tải để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng. Giá trị sổ sách của các tài sản thế chấp này cuối kỳ là 40,474,475,310 VND (đầu năm là :

51,634,320,498 VND). Công ty sẽ được giải chấp các tài sản thế chấp khi đã hoàn tất nghĩa vụ trả nợ.

Không có các điều khoản và điều kiện đặc biệt liên quan đến việc sử dụng các tài sản thế chấp này.

Tài sản nhận thế chấp của đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản đảm bảo nào của đơn vị khác tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2011.

5. Rủi ro tín dụng

- Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty.
- Công ty có các rủi ro tín dụng chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng và tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau và các công ty liên quan nên rủi ro tín dụng đối với khoản phải thu khách hàng là thấp.

Tiền gửi ngân hàng

Tiền gửi ngân hàng của Công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

6. Rủi ro thanh khoản

- Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.
- Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.
- Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.
- Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính (bao gồm cả lãi phải trả) dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau :

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Cộng
Số cuối năm			
Phải trả người bán	152,981,722,020		152,981,722,020
Vay và nợ	512,798,328	22,805,220,670	23,318,018,997
Các khoản phải trả khác	3,949,835,784	302,066,420	4,251,902,204
Cộng	157,444,356,132	23,107,287,090	180,551,643,221
Số đầu năm			
Phải trả người bán	159,946,855,592		159,946,855,592
Vay và nợ	21,315,303,977	22,806,447,775	44,121,751,752
Các khoản phải trả khác	23,271,362,650	308,273,436	23,579,636,086
Cộng	204,533,522,219	23,114,721,211	227,648,243,430

- Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh.

7. Rủi ro thị trường

- Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường.

- Rủi ro thị trường chủ yếu đối với hoạt động của Công ty gồm: rủi ro lãi suất, rủi ro về giá chứng khoán và rủi ro về giá nhiên liệu.
- Các phân tích về độ nhạy, các đánh giá dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 09 năm 2012 và ngày 31 tháng 12 năm 2011 trên cơ sở giá trị nợ thuần. Mức thay đổi của lãi suất, giá chứng khoán, giá hàng hóa sử dụng để phân tích độ nhạy được dựa trên việc đánh giá khả năng có thể xảy ra trong vòng một năm tới với các điều kiện quan sát được của thị trường tại thời điểm hiện tại.

Rủi ro về lãi suất

- Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.
- Rủi ro lãi suất của Công ty liên quan đến các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản vay có lãi suất theo thị trường.
- Ban Tổng Giám đốc quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình thị trường, đàm phán để có được các lãi suất có lợi nhất.
- Tại ngày 30 tháng 09 năm 2012, với giả định các biến số khác không thay đổi, nếu lãi suất các khoản vay VNĐ tăng / giảm 2% thì lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu quý này của Công ty sẽ tăng / giảm 248,881,739 VNĐ (năm trước tăng / giảm 380,221,739 VNĐ) do sự tăng / giảm của chi phí lãi vay. Mức độ nhạy cảm đối với sự biến động của lãi suất quý này giảm so với năm trước do Công ty đã thanh toán được một phần nợ vay.

Rủi ro về giá chứng khoán

- Các chứng khoán do Công ty nắm giữ có thể bị ảnh hưởng bởi các rủi ro về giá trị tương lai của chứng khoán đầu tư.
- Ban Tổng Giám đốc đánh giá mức độ ảnh hưởng do biến động của giá chứng khoán đến lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty là không đáng kể do khoản đầu tư chứng khoán có giá trị nhỏ.

Rủi ro về giá nhiên liệu

Sự biến động của giá nhiên liệu ảnh hưởng lớn đến chi phí và do vậy có ảnh hưởng đến lợi nhuận của Công ty. Ban Tổng Giám đốc Công ty hạn chế ảnh hưởng này thông qua việc đàm phán lại phí vận chuyển ngay khi có sự biến động của giá nhiên liệu.

8. Giao dịch với các bên liên quan

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt như sau :

	<u>Quý 3 năm nay</u>	<u>Quý 3 năm trước</u>
- Thu nhập thành viên HĐQT	199,999,995	200,550,000
- Thu nhập BDH	664,479,998	861,127,500
Cộng	864,479,993	1,061,677,500

Giao dịch với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty gồm :

Bên liên quan

- Tổng Công ty Cổ phần Bia rượu Nước giải khát Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Vận tải và Thương mại
- Công ty Cổ phần Vận tải Giao nhận và Thương mại Quang Châu
- Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Sài Gòn 9
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung
- Công ty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây
- Công ty TNHH Một thành viên Thương mại Sabeco
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Trung
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Tây Nguyên
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Nam Trung Bộ
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Miền Đông
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Tiền
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Sông Hậu
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền Tây
- Công ty Cổ phần Thương mại Sabeco Trung Tâm
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bình Tây
- Công ty Cổ phần Bao bì Sài Gòn
- Công ty Cổ phần Rượu Bình Tây
- Công ty Cổ phần Bia rượu Sài Gòn Đồng Xuân
- Công ty Cổ phần Bia và NGK Phú Yên
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nam
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Hà Nội
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Thọ
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Quảng Ngãi
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Bạc Liêu
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh

Mối quan hệ

- Cổ đông sáng lập nắm giữ 25,00% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,96% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 2,24% vốn điều lệ
- Cổ đông sáng lập nắm giữ 1,40% vốn điều lệ
- Công ty con
- Công ty con
- Công ty con
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Công ty con của Cty TNHH MTV TM Sabeco
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Miền trung
- Công ty Cổ phần Bia NGK Sài Gòn Tây Đô
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Sông Lam
- Công ty Cổ phần Bao Sabeco Sông Lam
- Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn Phú Lý

- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty con của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn
- Cty LK của TCT CP Bia rượu NGK Sài Gòn

Các nghiệp vụ phát sinh trong Quý giữa Công ty với các bên liên quan khác như sau :

- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh

Mua thùng giấy	20,896,700
Vận chuyển bia, vật tư	295,146,239

- Công ty TNHH ITV TM SA BE CO

Vận chuyển bia, vật tư	11,659,799,580
------------------------	----------------

- Cty CP Bia SG M.Tay - Nhà máy Bia Sài Gòn Sóc Trăng

Vận chuyển vật tư	362,919,110
-------------------	-------------

- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh

Vận chuyển vật tư	49,917,232
-------------------	------------

- Công ty CPTM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh

Vận chuyển bia	5,104,781,880
----------------	---------------

- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh

Vận chuyển bia	31,624,052,460
----------------	----------------

- Công ty CPTM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh

Vận chuyển bia	29,440,318,380
----------------	----------------

- Công ty CPTM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh

Vận chuyển bia	37,589,326,665
----------------	----------------

- Công ty CPTM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh

Vận chuyển bia	37,566,021,405
----------------	----------------

- Công ty CPTM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh	
Vận chuyển bia	30,985,520,225
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm	
Vận chuyển bia	72,808,401,380
- Công ty CP Bao bì SABECO Sông Lam	
Vận chuyển thùng giấy 333	639,053,580
- Công ty CP Bia Rượu Sài Gòn - Đồng Xuân	
Vận chuyển vật tư	60,557,284
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam	
Vận chuyển vật tư	62,528,597
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây	
Vận chuyển vật tư	19,975,019
Vận chuyển vật tư	600,705,350
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	
Vận chuyển vật tư	456,981,013
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	
Vận chuyển vật tư	1,309,947,488
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ	
Vận chuyển vật tư	43,659,282
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Lý	
Vận chuyển vật tư	15,610,885
- Công ty CP nước giải khát Chương Dương	
Vận chuyển nước giải khát	2,403,585,331

- Cty CP Vận tải và Thương Mại	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	892,752,201
- Cty CP VT GN & TM Quang Châu	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	18,714,714,478
- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	5,420,658,879
- Chi phí thuê kho ở Thới An	
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	29,138,580,410
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	
- Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	38,139,828,360
- Doanh thu bán thùng giấy 333, vật tư	521,400,000
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	
Cung cấp dịch vụ vận chuyển cho công ty	23,752,969,586
Thuê xe của Cty, thùng giấy 333, vật tư	869,293,150
Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, công nợ với các bên liên quan khác như sau :	
- Tổng Công ty CP Bia rượu NGK Sài Gòn & Chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	192,023,769
- Công ty CP VT&GN Bia SG Sabetran Miền Trung	
Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	799,480,000
- Công ty CP VT&GN Bia SG Miền Tây	
Phải thu bán thùng giấy, thuê xe công ty	2,900,993,150
- Công ty CP TM SABECO Miền Trung & Các chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	2,061,682,040



- Công ty CPTM SABECO Tây Nguyên & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	13,873,333,023
- Công ty CP TM SABECO Nam Trung Bộ & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	19,775,624,880
- Công ty CP TM SABECO Miền Đông & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	25,904,335,193
- Công ty CP TM SABECO Sông Tiền & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	27,491,200,605
- Công ty CP TM SABECO Sông Hậu & Các chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	23,161,295,685
- Cty CP Bia SG M.Tây & Chi nhánh Phải thu cước vận chuyển	224,603,660
- Công ty CPTM SABECO Trung Tâm Phải thu cước vận chuyển	30,271,119,615
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bình Tây Phải thu cước vận chuyển	19,975,019
- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn Phải thu tiền thuê kho bãi	3,456,426,040
- Công ty CP Bia & NGK Phú Yên Phải thu bán Pallet gỗ	80,850,000
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Hà Nội Phải thu cước vận chuyển	1,008,842,045
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Phú Thọ Phải thu cước vận chuyển	29,106,188



- Công ty CP Bia Sài Gòn - Bạc Liêu	
Phải thu cước vận chuyển	209,471,603
- Công ty CP Bia Sài Gòn Nghệ Tĩnh & Chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	87,276,296
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Sông Lam	
Phải thu cước vận chuyển	185,610,579
- Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	
Phải thu cước vận chuyển	439,529,418
- Công ty CP Bia Sài Gòn - Quảng Ngãi	
Phải thu cước vận chuyển	1,309,947,488
- Công ty CP Bia Sài Gòn Miền Trung & Các chi nhánh	
Phải thu cước vận chuyển	
- Công ty CP Bia rượu Sài Gòn- Đồng Xuân	
Phải thu cước vận chuyển	30,742,410
Cộng nợ phải thu	153,513,468,706
- Cty CP VT GN&TM Quang Châu	
Phí vận chuyển	8,333,990,892
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Bắc	
Phí vận chuyển	23,465,755,505
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Sabetran Miền Trung	
Phí vận chuyển	46,322,037,160
- Cty CP VT & GN Bia Sài Gòn Miền Tây	
Phí vận chuyển	29,250,000,000



- Cty TNHH XD & TM Sài Gòn 9

Phí vận chuyển

86,761,444

- Công ty CP Bao bì Bia Sài Gòn

Mua thùng giấy 333

498,602,500

- Công ty TNHH MTV Sabeco

Khách hàng ứng trước

1,991,156,446

Cộng nợ phải trả

109,948,303,947

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Ngày 18 tháng 10 năm 2012

TỔNG GIÁM ĐỐC


Lê Thị Thu Hà


Trần Bình Nam




Nguyễn Quang Tiếp

003988
GTY
HÂN
HO NH
GÒN
HỒ C

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI VÀ GIAO NHẬN BIA SÀI GÒN

Địa chỉ: Số 78 Tôn Thất Thuyết, P.14, quận 4, TP. Hồ Chí Minh
BAO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán Quý kết thúc ngày 30 tháng 09 năm 2012

Phụ lục 1: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: VND
	Cộng						
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000		27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	47,373,150,890	179,465,178,148
Vốn tăng trong năm nay	-		-	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-		-	-	-	953,487,678	953,487,678
Trích lập các quỹ trong năm	-		-	-	-	-	
Chi cổ tức 2010							
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt						(20,119,460,675)	(20,119,460,675)
Chi thường Cty TNHH MTV TM						(545,000,000)	(545,000,000)
Chi thường HĐQT, BKS và CB, CNV						(200,000,000)	(200,000,000)
Chi thường						(7,582,065,473)	(7,582,065,473)
Số dư cuối năm trước	80,000,000,000		27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	19,880,112,420	151,972,139,678
Số dư đầu năm nay	80,000,000,000		27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	19,880,112,420	151,972,139,678
Vốn tăng trong năm nay	-		-	-	-	-	
Lợi nhuận trong năm	-		-	-	-	11,185,035,017	11,185,035,017
Trích lập các quỹ trong năm	-		-	-	-	(953,487,678)	(953,487,678)
Chi cổ tức 2011	-		-	-	-	(16,000,000,000)	(16,000,000,000)
Chi tài trợ, hỗ trợ, cứu trợ lũ lụt	-		-	-	-	(20,000,000)	(20,000,000)
Khác	-		-	-	-	(352,354)	(352,354)
Số dư cuối năm nay/kỳ	80,000,000,000		27,496,000,000	16,596,027,258	8,000,000,000	14,091,307,405	146,183,334,663


Lê Thị Thu Hà
Người lập biểu


Trần Bình Nam
Kế toán trưởng


TP HCM, ngày 18 tháng 10 năm 2012
Nguyễn Quang Tiếp
Tổng Giám đốc


SA
MINH
CIC P